

Báo cáo vĩ mô

Tăng trưởng vững nhịp trước những biến động bên ngoài

Thâm hụt thương mại thu hẹp đáng kể

Trong tháng 8, mức thâm hụt thương mại đã thu hẹp đáng kể xuống mức 0.11 tỷ USD khi xuất khẩu đạt 54.79 tỷ USD (+26.01% YoY) trong khi nhập khẩu hạ nhiệt ở mức 54.91 tỷ USD (+37.90% YoY), đưa mức thâm hụt lũy kế trong 8T26 lên 20.46 tỷ USD. Mặc dù cán cân thương mại tiến sát mức cân bằng, sự sụt giảm của các đơn hàng xuất khẩu mới theo khảo sát PMI cho thấy những áp lực hiện hữu từ diễn biến địa chính trị phức tạp. Hoạt động xuất khẩu mặc dù duy trì sự ổn định trước tác động của thuế quan theo Điều khoản 301, nhưng vẫn đối mặt với rủi ro suy giảm từ các cuộc điều tra tiếp theo từ phía Mỹ, trong khi chi phí nhập khẩu CIF vẫn nhạy cảm với những biến động từ giá cước vận tải.

Sản xuất công nghiệp tăng tốc

Tháng 8 ghi nhận chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng 14.4% so với cùng kỳ, xấp xỉ mức tăng của tháng 7. Trong đó, ngành khai khoáng tăng trưởng mạnh ở mức 18.5% YoY (cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với tháng trước). Các nhóm ngành còn lại ghi nhận sự giảm tốc nhẹ: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14.6% YoY; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 9.5% YoY; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 11.8% YoY.

Áp lực lạm phát quay trở lại khi giá nhiên liệu tăng

Theo Tổng cục Thống kê, sau hai tháng sụt giảm, CPI tổng thể trong tháng 8 đã tăng trở lại, chủ yếu do sự quay đầu tăng của giá nhiên liệu. CPI tăng 0.47% MoM và 4.89% YoY. Nhóm Giao thông là nguyên nhân chính (tăng 4.09% MoM) khi giá xăng và dầu diesel lần lượt tăng 9.53% và 22.15%. Nhóm Giáo dục cũng đóng góp vào đà tăng chung (tăng 0.47% MoM) do học phí và giá đồ dùng học tập điều chỉnh tăng trước thềm năm học mới.

Chỉ số kinh tế Việt Nam

	T3-26	T4-26	T5-26	T6-26	T7-26	T8-26	Corr.
FDI %YoY	9.3	11.9	8.8	16.3	15.4	13.9	-0.16
Tổng mức bán lẻ %YoY	11.5	11.6	13.8	14.3	14.5	14.9	-0.16
Xuất khẩu %YoY	20.6	22.8	18.5	28.1	25.0	26.0	-0.05
Nhập khẩu %YoY	27.8	35.6	33.5	45.2	41.4	37.9	0.04
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	-0.7	-4.0	-5.2	-2.6	-3.6	-0.1	-0.03
Chỉ số giá tiêu dùng %MoM	4.7	5.5	5.6	4.7	4.4	4.9	-0.03
Tín dụng %YoY	3.2	4.6	6.0	7.7	8.4	9.4	-0.23
USD/VND %MoM	1.2	0.0	-0.2	0.0	-0.1	-0.8	-0.3
PMI(Điểm)	51.2	50.5	52.8	51.8	52.9	53.3	-0.09
VNINDEX %MoM	-10.9	10.7	0.5	-0.2	-6.7	5.6	1.00

Nguồn: SBV, GSO, Bloomberg, KIS

¹ Tương quan với tỷ suất sinh lãi hàng tháng của VNINDEX;
Xanh = tăng tốc; Vàng = giảm tốc; Đỏ = giảm

Phụ lục

I. Thâm hụt thương mại thu hẹp đáng kể	1
II. Sản xuất công nghiệp tăng tốc.....	4
III. Doanh số bán lẻ duy trì tăng trưởng	6
IV. Áp lực lạm phát quay trở lại khi giá nhiên liệu tăng	8
V. Dòng vốn FDI chậm lại	10
Thống kê vĩ mô	11
Phụ lục	12

Research Dept.
researchdept@kisvn.vn

I. Thâm hụt thương mại thu hẹp đáng kể

**Cán cân thương mại
tiệm cận ngưỡng cân
bằng. Song, rủi ro địa
chính trị vẫn tiếp diễn**

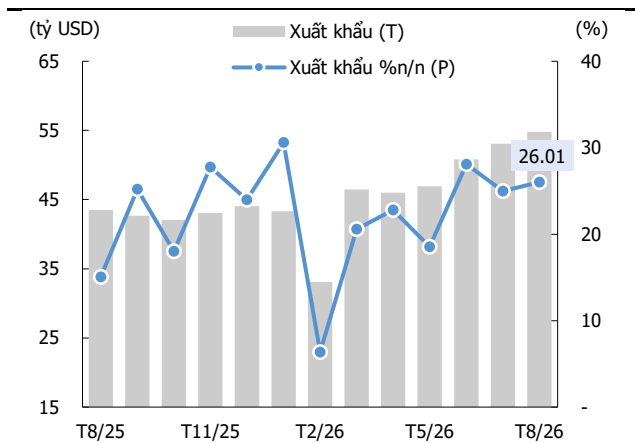
Theo số liệu tháng 8 của Tổng cục Thống kê, giá trị xuất khẩu đạt 54.79 tỷ USD (+26.01% YoY, +3.23% MoM), trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 54.91 tỷ USD (+37.90% YoY, -3.11% MoM), đưa mức thâm hụt thương mại trong tháng thu hẹp xuống mức 0.11 tỷ USD. Đến cuối tháng 8, Việt Nam ghi nhận mức thâm hụt thương mại lũy kế ở mức 20,46 tỷ USD. Mặc dù cán cân thương mại tiến sát mức cân bằng nhờ xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng và nhập khẩu hạ nhiệt, đà tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn đối mặt với thách thức. Theo PMI, lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới trong tháng 8 đã giảm nhẹ trong bối cảnh những bất ổn địa chính trị tiếp tục tác động đến nhu cầu toàn cầu.

Trong thời gian tới, triển vọng thương mại của Việt Nam sẽ tiếp tục phụ thuộc vào kết quả từ những thay đổi trong chính sách thương mại toàn cầu và bối cảnh địa chính trị.

Mặc dù hoạt động xuất khẩu vẫn duy trì khả năng chống chịu tốt sau khi mức thuế 12.5% theo Điều khoản 301 được áp dụng nhờ các miễn trừ cho nhóm hàng điện tử chủ lực, rủi ro suy giảm từ các cuộc điều tra còn lại của Mỹ vẫn hiện hữu.

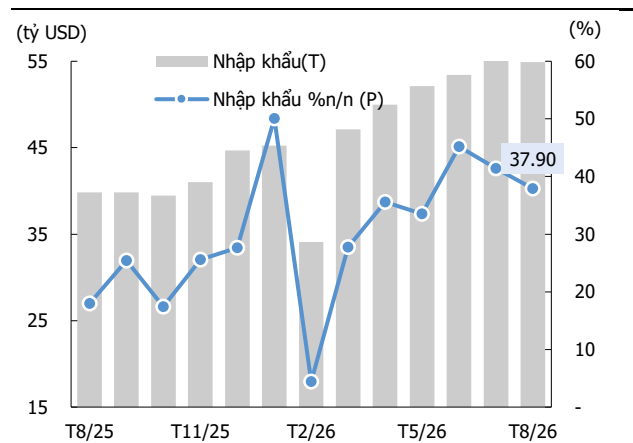
Ở chiều ngược lại, động lực tăng trưởng nhập khẩu trong thời gian tới vẫn phụ thuộc vào tình diễn biến địa chính trị khi chi phí nhập khẩu CIF của Việt Nam vẫn chịu áp lực lớn từ sự biến động của cước vận tải do căng thẳng địa chính trị dai dẳng tại Trung Đông.

Hình 1. Xuất khẩu của Việt Nam theo tháng



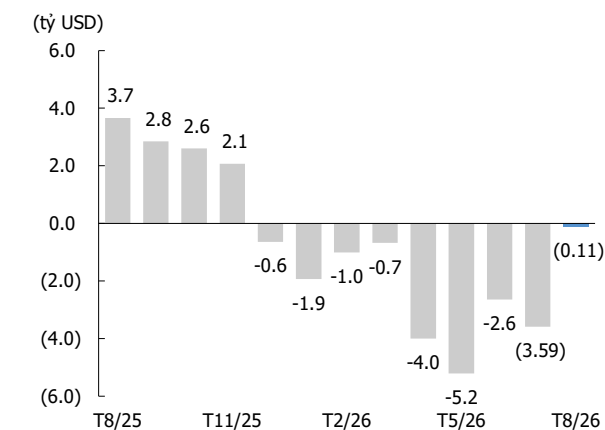
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam theo tháng



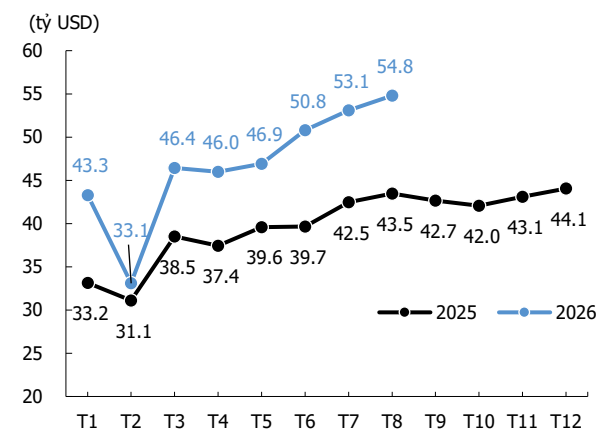
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 3. Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng



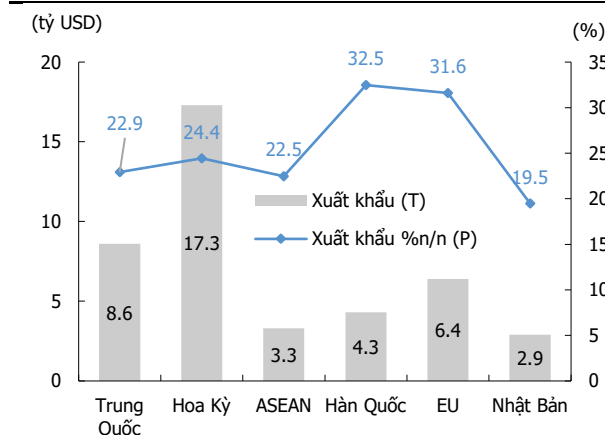
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 4. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam



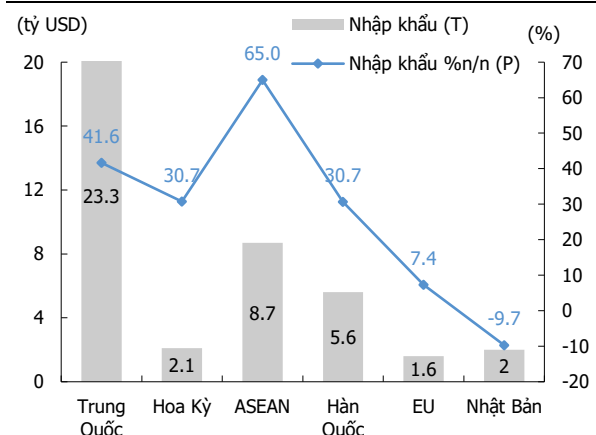
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 5. Xuất khẩu tháng 8 theo thị trường



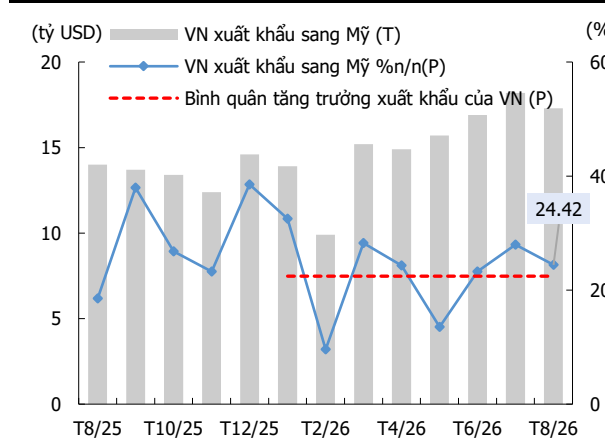
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Hình 6. Nhập khẩu tháng 8 theo thị trường



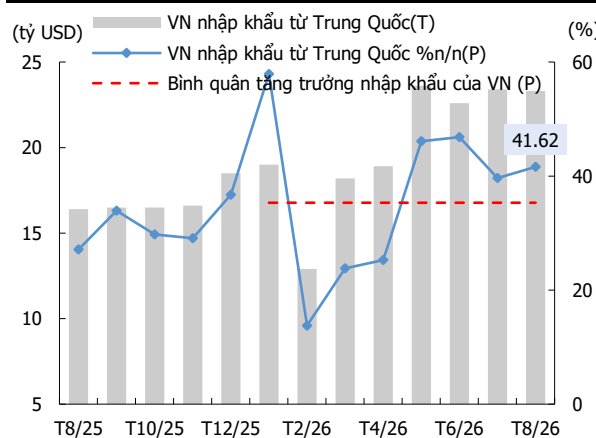
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Hình 7. Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ.



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Hình 8. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Bảng 1. Diễn biến đối với một số mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu

Sản phẩm	T3-26	T4-26	T5-26	T6-26	T7-26	T8-26
Điện tử, máy tính và LK	51.9	47.7	46.3	60.8	55.1	55.9
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	16.1	21.0	10.4	18.6	22.2	23.8
Điện thoại các loại và linh kiện	22.1	26.0	20.8	30.5	29.6	34.3
Hàng dệt, may	3.1	0.5	-3.0	2.6	1.3	3.2
Giày dép	2.5	-0.5	-0.3	1.6	1.6	0.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	13.3	30.0	22.3	23.2	7.3	15.2
Gỗ và sản phẩm gỗ	-5.4	9.0	1.9	13.9	8.6	7.3
Hàng thủy sản	11.5	2.0	15.6	16.6	40.8	44.5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	5.0	12.3	2.1	20.8	13.5	6.4
Hàng rau, hoa, quả	58.6	19.6	15.2	17.6	14.3	2.0
Sản phẩm chất dẻo	8.5	-4.2	2.0	1.2	57.4	98.0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	9.3	16.9	4.6	16.4	24.2	14.4

Nguồn: TCTK, KIS

Xanh = tăng tốc; vàng = giảm tốc; đỏ = giảm

Phân tích sâu hơn vào rõ hàng hóa thương mại cho thấy xu hướng trái chiều giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Ở chiều xuất khẩu, động lực tăng trưởng đi ngang với 19/37 mặt hàng ghi nhận mức tăng cao hơn so với tháng trước. Ngược lại, đà giảm tốc diễn ra trên diện rộng ở rõ hàng hóa nhập khẩu khi có tới 35/46 mặt hàng ghi nhận tăng trưởng âm hoặc giảm tốc. Đây là nguyên nhân trực tiếp đưa cán cân thương mại hàng tháng về sát mức cân bằng.

Bảng 2. Tổng hợp các mặt hàng nhập khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp

	XUẤT KHẨU	Giá trị (triệu USD)	YoY(%)	% tổng xuất khẩu	***(%)	NHẬP KHẨU	Giá trị (triệu USD)	YoY(%)	% tổng nhập khẩu	***(%)
Tăng	Điện tử, máy tính và LK	15,854	55.94	28.93	13.08	Điện tử, máy tính và LK	25,616	80.40	46.65	28.67
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	6,970	34.34	12.72	4.10	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	6,331	18.29	11.53	2.46
	Điện thoại các loại và linh kiện	7,085	23.77	12.93	3.13	Xăng dầu	1,376	149.60	2.51	2.07
	Sắt thép	880	97.98	1.61	1.00	Than đá	720	90.91	1.31	0.86
	Hàng rau, hoa, quả	1,373	44.51	2.50	0.97	Kim loại thường khác	1,194	31.04	2.17	0.71
	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,714	15.17	3.13	0.52	Quặng và khoáng sản khác	446	109.32	0.81	0.58
	Hóa chất	467	88.16	0.85	0.50	Ô tô	1,025	24.85	1.87	0.51
	Dây điện và cáp điện	557	41.70	1.02	0.38	Dầu thô	821	26.33	1.50	0.43
	Hàng dệt, may	3,997	3.18	7.29	0.28	Hóa chất	792	24.28	1.44	0.39
	Cà phê	572	24.12	1.04	0.26	Sản phẩm từ sắt thép	862	16.40	1.57	0.31
Giảm	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	667	-20.21	1.22	-0.39	Phân bón	76	-65.91	0.14	-0.37
	Gạo	280	-34.74	0.51	-0.34	Hạt điều	298	-24.19	0.54	-0.24
	Dầu thô	37	-64.86	0.07	-0.16	Lúa mì	77	-48.46	0.14	-0.18
	Cao su	332	-7.55	0.61	-0.06	Điện thoại các loại và linh kiện	1,041	-6.10	1.90	-0.17
	Sắn và sản phẩm từ sắn	84	-17.15	0.15	-0.04	Phương tiện vận tải khác và PT	135	-30.21	0.25	-0.15
	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	135	0.46	0.25	0.00	Phế liệu sắt thép	136	-18.90	0.25	-0.08
	Hạt điều nhân	475	0.20	0.87	0.00	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	203	-9.81	0.37	-0.06
	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	114	1.22	0.21	0.00	Ngô	291	-6.79	0.53	-0.05
	Chè	27	6.83	0.05	0.00	Sản phẩm từ giấy	101	-13.62	0.18	-0.04
	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	220	1.02	0.40	0.01	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	224	-4.83	0.41	-0.03

Nguồn: NSO, KIS

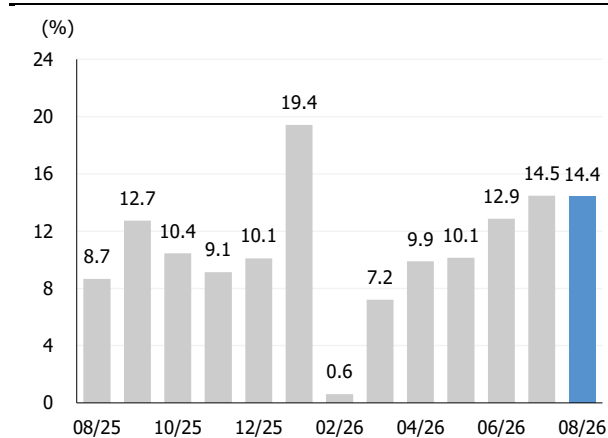
Chú thích: *** là tỷ lệ đóng góp

II. Sản xuất công nghiệp tăng tốc

Sản xuất công nghiệp tiếp tục cải thiện

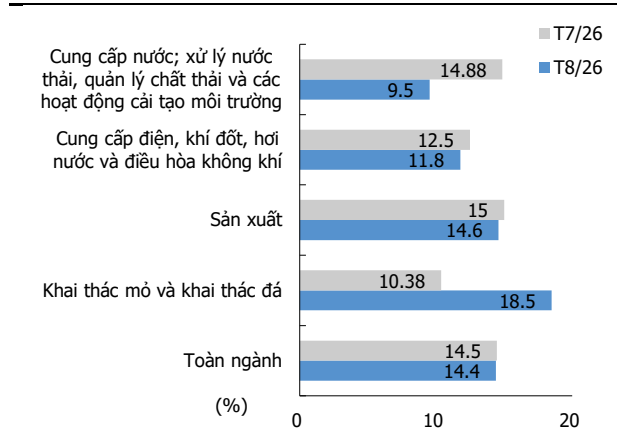
Trong tháng 8, hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà mở rộng khi chỉ số IIP tăng 14.4% so với cùng kỳ, tương đương mức tăng trưởng của tháng 7. Trong đó, ngành khai khoáng ghi nhận mức tăng 18.5% YoY, nhanh hơn gần 8 điểm phần trăm so với tháng trước, trong khi các phân ngành còn lại đều giảm tốc nhẹ. Cụ thể, sản lượng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; cung cấp nước và xử lý rác thải; sản xuất và phân phối điện, khí đốt lần lượt tăng 14.6% YoY, 9.5% YoY và 11.8% YoY, tương ứng giảm 0.4; 5.4 và 0.7 điểm phần trăm so với tháng 7.

Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 10. Tăng trưởng của các phân ngành cấp 1



Nguồn: TCTK, KIS

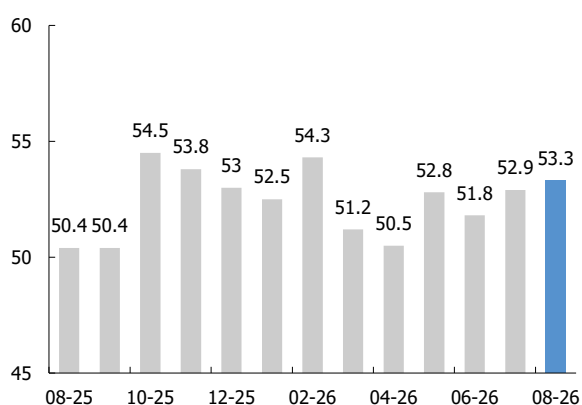
Đi sâu vào từng ngành hàng, hiệu suất có sự phân hóa khiến tổng thể đà tăng trưởng công nghiệp đi ngang so với tháng 7. Ở chiều tích cực, sản lượng bia, quần áo, và sắt/thép thô tăng lần lượt 16.4%, 7.5%, và 13.3% YoY, cao hơn từ 0.6 đến 1.9 điểm phần trăm so với tháng trước; đáng chú ý, ngành da giày đã phục hồi và ghi nhận mức tăng trưởng 3% sau khi sụt giảm ở tháng 7. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng chậm lại ở nhóm điện thoại di động, xăng dầu, thép thanh/thép góc, thép cuộn và ti vi với mức tăng trưởng giảm từ 1.2 đến 9 điểm phần trăm so với tháng trước.

Bảng 3. Diễn biến đối với từng mặt hàng tiêu biểu

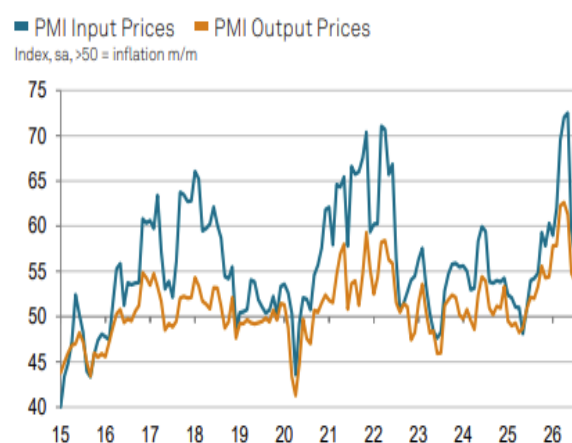
Sản phẩm	T3-26	T4-26	T5-26	T6-26	T7-26	T8-26
Bia	8.0	16.7	12.5	11.8	15.8	16.4
Quần áo mặc thường	3.5	5.8	2.7	3.3	6.6	7.5
Sắt, thép thô	14.1	8.2	9.1	16.1	11.4	13.3
Giày, dép da	0.5	-12.8	-11.5	-5.5	-2.0	3.0
Điện thoại di động	-6.2	3.3	-4.2	1.6	13.4	10.8
Xăng, dầu	7.0	8.8	-2.5	10.1	20.5	19.3
Linh kiện điện thoại	-5.6	-3.1	-6.8	-14.5	#NA	#NA
Thép thanh, thép góc	20.0	2.3	1.7	12.0	25.0	20.8
Thép cán	10.5	13.0	32.6	31.5	29.6	20.6
Ti vi	0.7	-3.3	9.2	-3.4	10.3	4.8
Toàn ngành	-6.3	15.7	10.6	11.4	9.8	4.6

Nguồn: TCTK, KIS

Diễn biến tích cực của hoạt động sản xuất công nghiệp đồng thuận với sự cải thiện của chỉ số PMI do S&P Global công bố, khi chỉ số này tăng lên mức 53.3 điểm trong tháng 8 từ 52.9 điểm trong tháng trước đó. Sản lượng toàn ngành ghi nhận mức tăng nhanh nhất trong hơn hai năm qua, đồng thời lượng đơn hàng mới đạt mức cao nhất kể từ tháng 10 năm trước nhờ sự phục hồi của nhu cầu nội địa. Dù vậy, lực cầu từ thị trường xuất khẩu tiếp tục suy yếu khiến đơn hàng mới giảm nhẹ sau ba tháng tăng trưởng. Bên cạnh đó, dù áp lực chi phí đầu vào đã hạ nhiệt, quy mô lao động vẫn tiếp tục bị thu hẹp và các doanh nghiệp dần thận trọng hơn khi các bất ổn địa chính trị kéo dài.

Hình 11. Chỉ số PMI của Vietnam theo tháng

Nguồn: S&P Global PMI, KIS

Hình 12. Giá đầu vào và giá đầu ra theo PMI

Nguồn: S&P Global PMI, KIS

III. Doanh số bán lẻ duy trì tăng trưởng

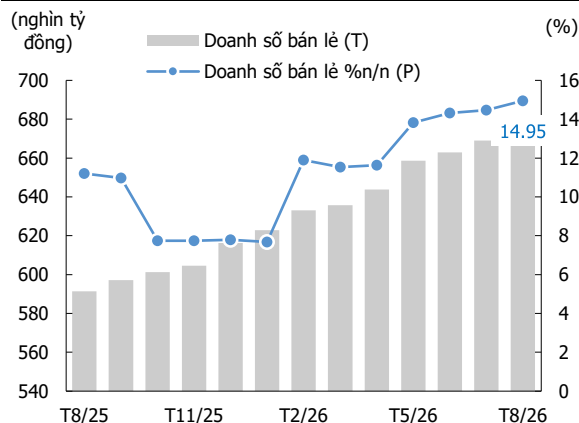
Kỳ nghỉ lễ và sự phục hồi của dịch vụ lưu trú thúc đẩy hoạt động bán lẻ

Trong tháng 8, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 679.81 nghìn tỷ VND, tăng 14.95% YoY và 1.62% MoM. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tiếp tục mở rộng với tốc độ 13.81% YoY (tăng 0.43 điểm phần trăm so với tháng trước), một phần nhờ mặt bằng giá cả hàng hóa neo cao hỗ trợ gia tăng giá trị doanh số danh nghĩa. Đáng chú ý, mảng dịch vụ lưu trú và ăn uống bứt phá 21.47% YoY (nhanh hơn 3.54 điểm phần trăm so với tháng trước). Dù dịch vụ du lịch lữ hành bắt đầu chậm lại sau cao điểm hè với mức tăng 19.18% YoY (thấp hơn 8.58 điểm phần trăm so với tháng trước), phân ngành này vẫn duy trì tốc độ mở rộng ở mức cao.

Thị trường lao động ổn định với chỉ số sử dụng lao động công nghiệp tăng 1.14% MoM và 3.39% YoY, đảm bảo thu nhập ổn định cho các hộ gia đình sẽ tiếp tục hỗ trợ nhu cầu tiêu dùng trong nước.

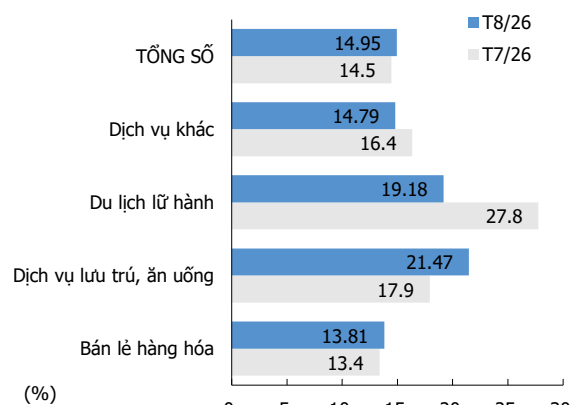
Bên cạnh đó, du lịch quốc tế tiếp tục là điểm sáng khi ghi nhận 2.0 triệu lượt khách (+18.37% YoY) đến Việt Nam, tạo động lực tăng trưởng lớn cho lĩnh vực nhà hàng, khách sạn. Tiêu dùng vào cuối tháng 8 và đầu tháng 9 được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ kỳ nghỉ lễ dài cùng các sự kiện kỷ niệm 81 năm Quốc khánh, thu hút cả du khách nội địa lẫn quốc tế. Dù vậy, hoạt động du lịch và mua sắm có khả năng sẽ chững lại sau đó khi mùa hè kết thúc và mùa mưa bão bắt đầu, gây áp lực thu hẹp chi tiêu của người dân.

Hình 13 . Doanh thu bán lẻ theo tháng



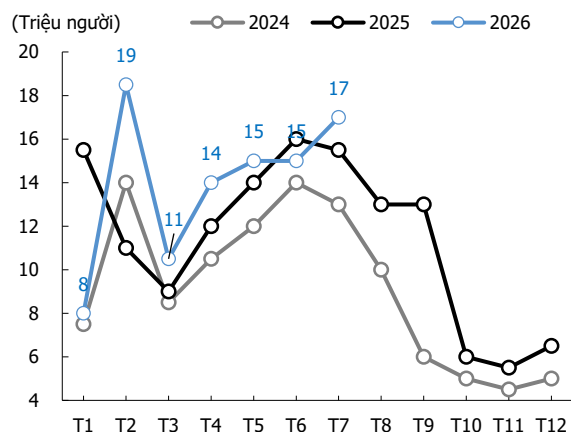
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 14: Doanh thu bán lẻ hàng tháng theo thành phần



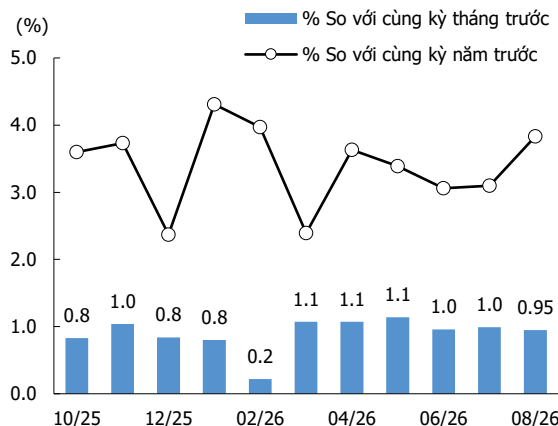
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 15. Tổng lượng khách nội địa theo tháng



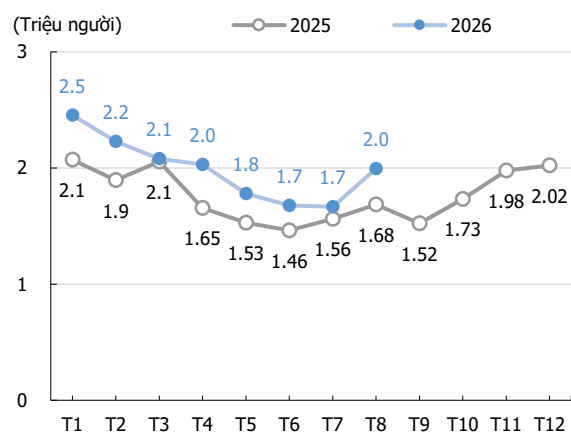
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 16. Chỉ số sử dụng lao động của DN công nghiệp



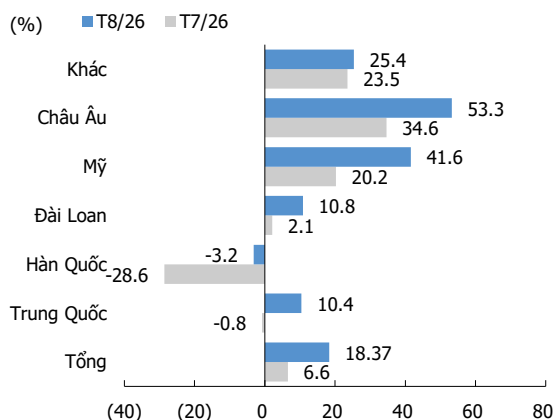
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 17. Tổng lượng khách quốc tế theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 18. Tăng trưởng lượng khách quốc tế theo khu vực so với cùng kỳ năm ngoái



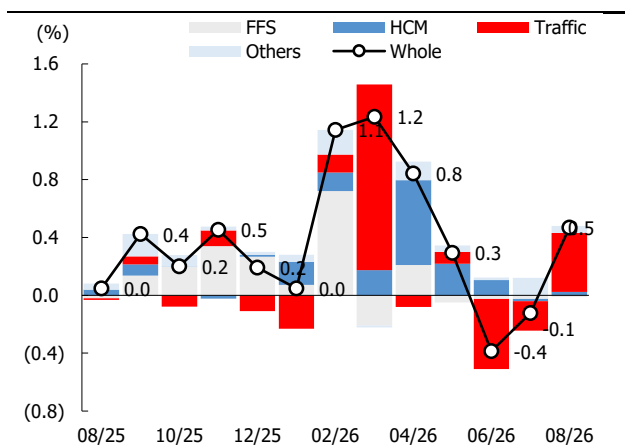
Nguồn: TCTK, KIS

IV. Áp lực lạm phát quay trở lại khi giá nhiên liệu tăng

CPI tăng trở lại dưới áp lực giá xăng, dầu

Theo Tổng cục Thống kê, CPI tổng thể đã tăng mạnh trở lại trong tháng 8 sau hai tháng giảm liên tiếp, chủ yếu do sự bật tăng trở lại của giá nhiên liệu. Cụ thể, CPI tăng 0.47% MoM và 4.89% YoY với nhóm Giao thông là nguyên nhân chính khi tăng 4.09% MoM dưới áp lực từ giá xăng và dầu diesel khi lần lượt tăng 9.53% và 22.15%. Bên cạnh đó, nhóm Giáo dục cũng tạo thêm áp lực lạm phát với mức tăng 0.47% MoM, khi học phí và giá cả các mặt hàng phục vụ năm học mới được điều chỉnh tăng trước thêm khai giảng.

Hình 18. Thay đổi cấu trúc CPI theo từng tháng



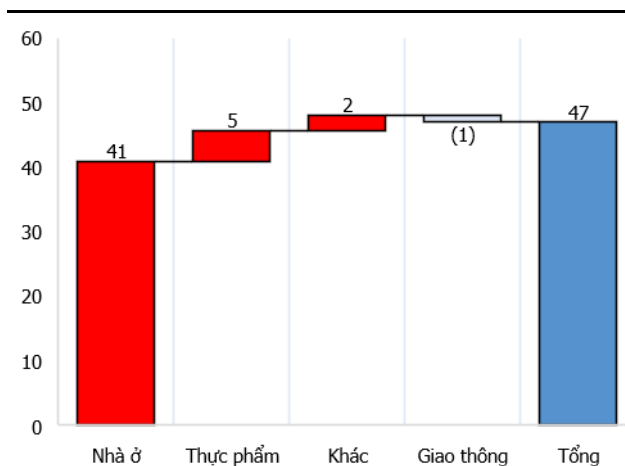
Nguồn: TCTK, KIS

Bảng 4. Thay đổi của CPI theo hàng hóa

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	(+/-) tháng trước	(+/-) cùng kỳ
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	35.82	-0.03	4.67
Đồ uống và thuốc lá	1.75	0.12	4.09
May mặc, mũ nón và giày dép	3.52	0.11	2.23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	22.70	0.10	6.60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	5.14	0.19	3.29
Thuốc và dịch vụ y tế	4.66	0.05	1.25
Giao thông	9.98	4.09	8.02
Bưu chính viễn thông	3.74	0.08	0.50
Giáo dục	5.96	0.47	3.90
Văn hoá, giải trí và du lịch	3.14	0.03	3.59
Đồ dùng và dịch vụ khác	3.58	0.15	5.95
Tổng	100.00	0.47	4.89

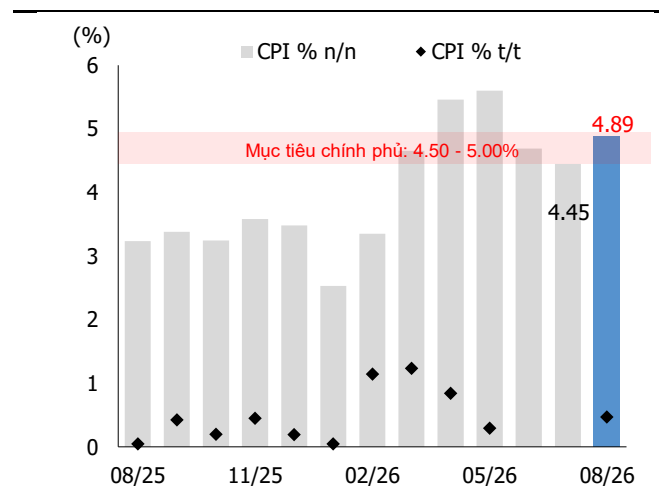
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 19 Cấu trúc CPI trong tháng (đcb)



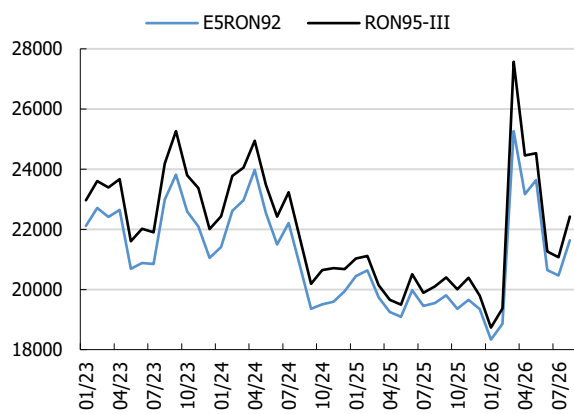
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 21. Diễn biến CPI so với mục tiêu Chính phủ



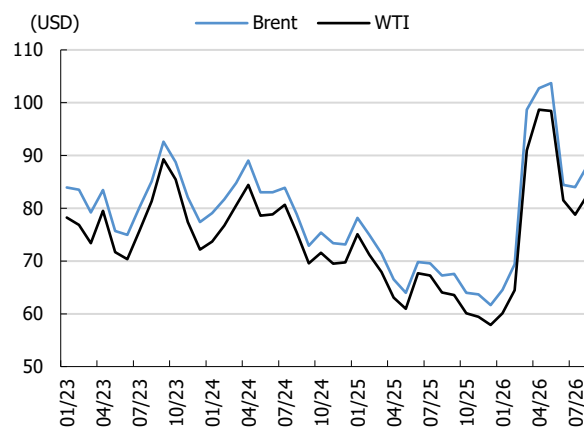
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 22. Diễn biến của giá dầu nội địa từng tháng



Nguồn: Petrolimex, KIS

Hình 20. Diễn biến của giá dầu thế giới từng tháng



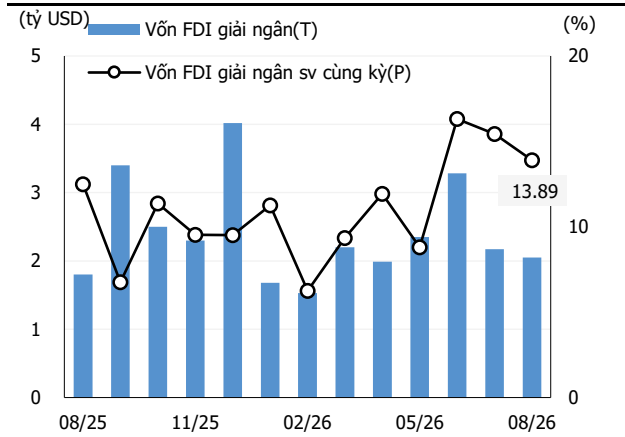
Nguồn: Bloomberg, KIS

V. Dòng vốn FDI chậm lại

Dòng vốn FDI giảm tốc ở cả vốn đăng ký lẫn giải ngân

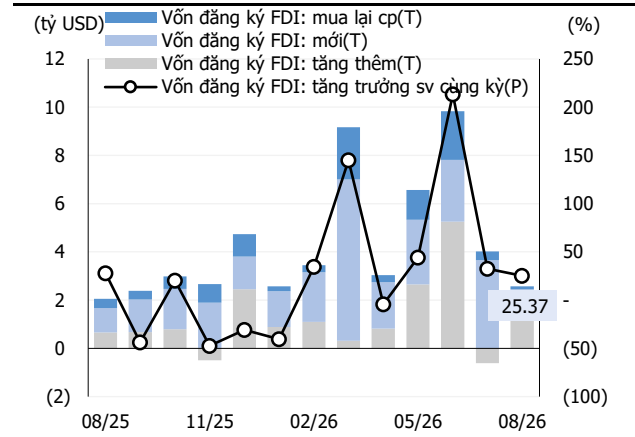
Vốn FDI giải ngân trong tháng 8 đạt 2.05 tỷ USD, tăng 13.9% YoY, đưa tổng vốn giải ngân lũy kế 8T26 lên 17.0 tỷ USD. Mặc dù duy trì tốc độ tăng trưởng hai chữ số, giải ngân thực tế đã chậm lại so với mức 15.4% YoY của tháng 7. Đồng thời, nguồn vốn đăng ký mới cũng tăng chậm lại đáng kể, chỉ đạt 25.4% YoY.

Hình 21. Vốn FDI giải ngân theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 22. Vốn FDI đăng ký theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Dòng vốn theo loại hình đầu tư có sự thay đổi rõ nét. Vốn đăng ký cấp mới sụt giảm (đạt 0.67 tỷ USD, giảm 81.7% MoM và 33.4% YoY) sau khi ghi nhận mức cao vào tháng 7. Ngược lại, FDI vốn điều chỉnh phục hồi lên 1.78 tỷ USD (tăng 169.7% YoY), đóng góp lớn vào tổng vốn FDI đăng ký trong tháng 8. Trong khi đó, hoạt động góp vốn, mua cổ phần tiếp tục ở mức thấp với 0.12 tỷ USD, giảm 69.5% YoY.

Bảng 5. Một số dự án quan trọng trong năm 2026

Dự án	Lĩnh vực	Quốc gia	Vốn đăng ký (USDbn)	Vị trí	Tháng
LNG Quynh Lap	Năng lượng & Khí đốt	Việt Nam & Hàn Quốc	2.15	Nghệ An	T4
LG Innotek Semiconductor Chip	Sản xuất	Hàn Quốc	1.00	Hải Phòng	T7
Evolution DC	Sản xuất	Singapore	0.51	Hồ Chí Minh	T4
STARMASON	Sản xuất	Việt Nam & Singapore	0.48	Hồ Chí Minh	T7
HAOHUA Vietnam	Sản xuất	Trung Quốc	0.40	Đồng Nai	T2
EV Foxconn	Sản xuất	Đài Loan	0.37	Quảng Ninh	T6
VSIP Quang Ninh Industrial	Sản xuất	Việt Nam & Singapore	0.23	Quảng Ninh	T8
PCB - Meiko Electronics	Sản xuất	Nhật Bản	0.15	Phú Th	T1
BHFLEX Vina	Sản xuất	Hàn Quốc	0.14	Phú Thọ	T1
Be Milk Dairy Factory	Sản xuất	Thụy Sĩ	0.10	Tây Ninh	T6

Nguồn: KIS

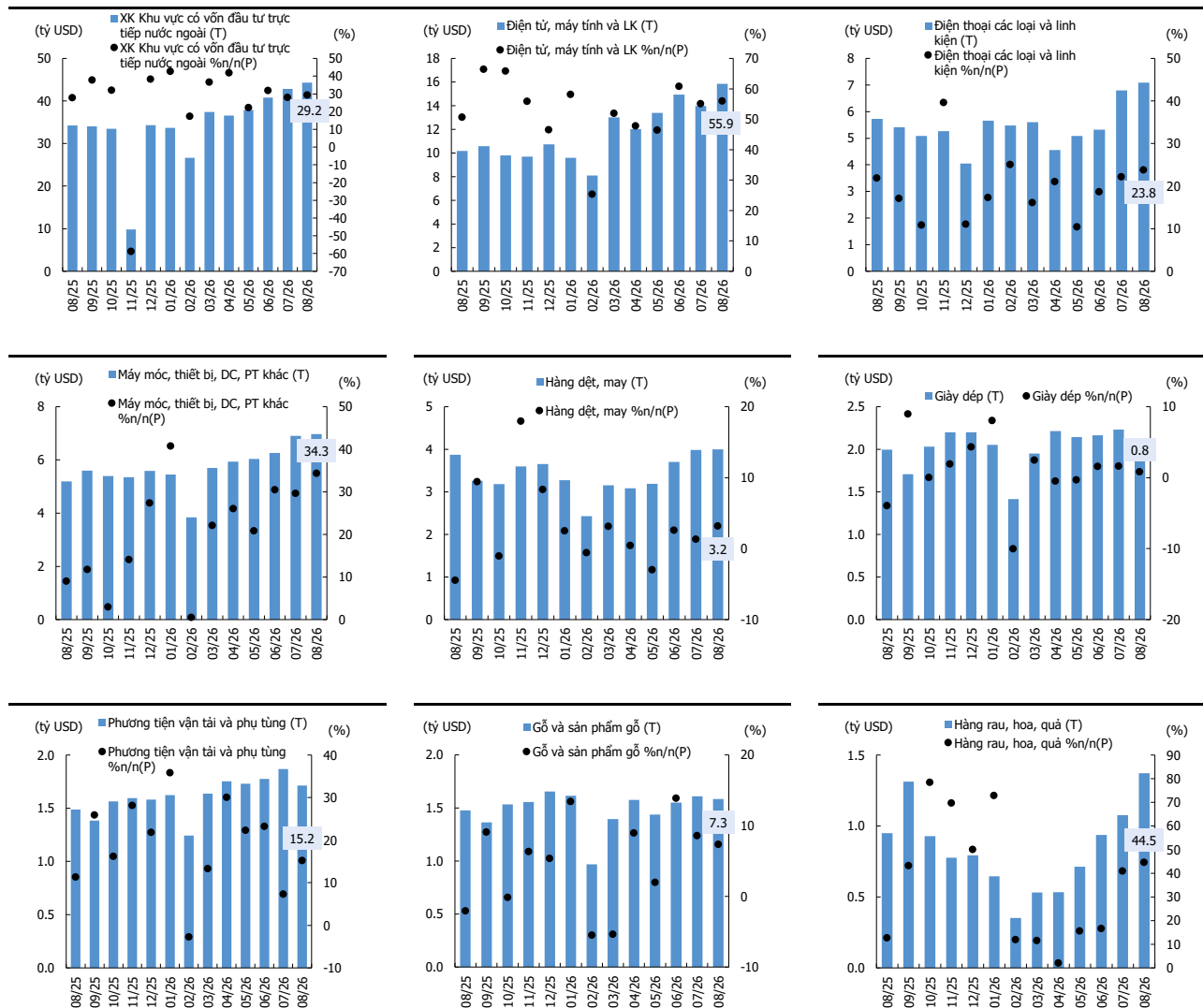
Thống kê vĩ mô

	T4/26	T5/26	T6/26	T7/26	T8/26	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2022	2023	2024	2025
Tăng GDP thực (%)						8.16	8.25	8.46	7.83	8.54	4.98	7.04	8.02
FDI đăng ký (tỷ USD)	3.04	6.57	9.84	3.41	2.57	10.54	7.02	9.88	15.20	27.72	36.61	38.23	38.42
GDP bình quân (USD)										4,110	4,285	4,700	5,026
Tỷ lệ thất nghiệp (%)						2.22	2.21	2.22	2.21	2.32	2.26	2.24	2.22
Xuất khẩu (tỷ USD)	45.99	46.93	50.79	53.08	54.79	110.62	118.38	126.3	122.93	371.85	355.5	405.5	475.0
Nhập khẩu (tỷ USD)	49.98	52.14	53.43	56.67	54.91	118.83	120.19	123.1	126.57	360.65	327.5	380.8	455.01
Tăng trưởng XK (%)	22.81	18.52	28.09	24.98	26.01	10.62	18.38	19.96	19.08	10.61	-4.4	14.3	17.00
Tăng trưởng NK (%)	35.56	33.54	45.19	41.42	37.90	18.83	20.19	21.28	27.00	8.35	-8.9	16.7	19.40
Lạm phát (%)	5.46	5.60	4.69	4.45	4.89	3.31	3.27	3.44	3.51	3.15	3.25	3.63	3.31
USDVND	26,353	26,313	26,312	26,296	26,078	26,121	26,427	26,296	26,342	23,650	23,784	25,386	26,296
Tăng trưởng tín dụng (%)	18.25	18.23	16.70	17.07	16.59	19.22	20.10	19.07	15.88	14.2	13.7	13.8	17.87
TPCP 10 năm (%)	4.37	4.46	4.52	4.54	4.57	3.34	3.76	4.19	4.36	5.08	2.39	2.94	4.19

Nguồn: TCTK, Bloomberg, FIA, IMF

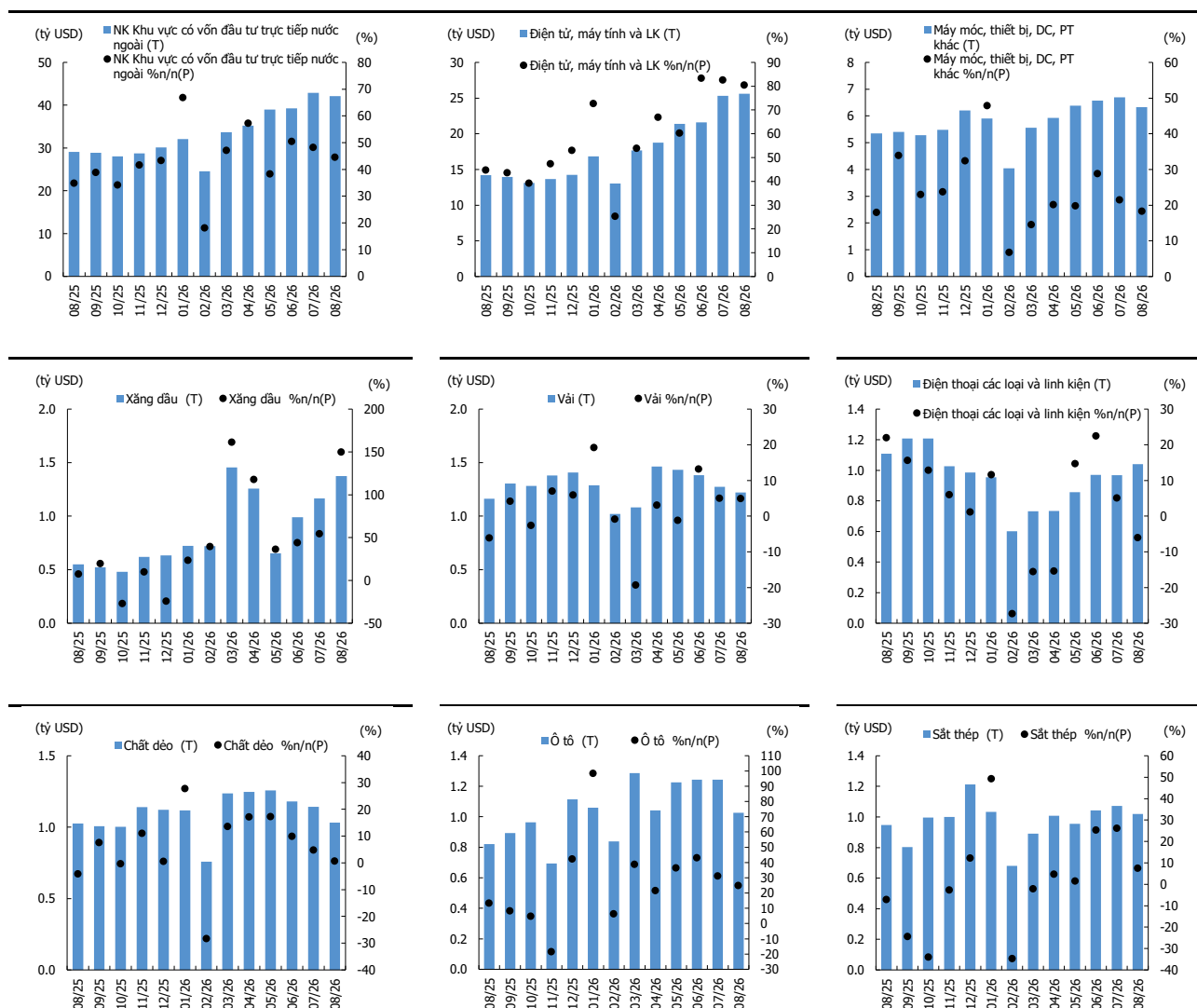
Phụ lục

Hình 1. Các hàng hóa xuất khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS, TCTK

Hình 2. Các hàng hóa nhập khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS, TCTK

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu và tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam này được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

VIET NAM

UYEN LAM, Head of Institutional Brokerage (uyen.lh@kisvn.vn +8428 3914 8585 - 1444)
KIS Việt Nam Securities Corporation
3rd floor, 180-192 Nguyen Cong Tru, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.
Fax: 8428 3821-6898

SOUTH KOREA

YEONG KEUN JOO, Managing Director, Head of International Business Division (ykjoo@truefriend.com, +822 3276 5157)
PAUL CHUNG, Sales Trading (pchung@truefriend.com +822 3276 5843)
27-1 Yoido-dong, Youngdeungpo-ku, Seoul 150-745, Korea
Toll free: US 1 866 258 2552 HK 800 964 464 SG 800 8211 320
Fax: 822 3276 5681~3
Telex: K2296

NEW YORK

DONG KIM, Managing Director (dkim@kisamerica.com +1 212 314 0681)
HOON SULL, Head of Sales (hoonsull@kisamerica.com +1 212 314 0686)
Korea Investment & Securities America, Inc.
1350 Avenue of the Americas, Suite 1110
New York, NY 10019
Fax: 1 212 314 0699

HONG KONG

GREGORY KIM, Managing Director, Head of HK Sales (greg.kim@kisasia.com, +822 2530 8915)
Korea Investment & Securities Asia, Ltd.
Suite 2220, Jardine House
1 Connaught Place, Central, Hong Kong
Fax: 852-2530-1516

SINGAPORE

ALEX JUN, Managing Director, Head of Singapore Sales (alex@kisasia.com.sg +65 6501 5602)
CHARLES AN, Sales (alex.jun@kisasia.com.sg +65 6501 5601)
Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd
1 Raffles Place, #43-04, One Raffles Place
Singapore 048616
Fax: 65 6501 5617

LONDON

Min Suk Key, Managing Director (peterkey@kiseurope.com +44 207 065 2766)
Korea Investment & Securities Europe, Ltd.
2nd Floor, 35-39 Moorgate
London EC2R 6AR
Fax: 44-207-236-4811

INDONESIA

JONG IN HONG, Managing Director (Jay.hong@kisi.co.id 62 813 1947 1984)
Korea Investment & Sekuritas Indonesia
Equity tower, 9th & 22nd Floor Suite A SCBD Lot 9. Jl Jenderal Sudirman Kav. 52-53, Jakarta 12190 Indonesia
Fax: 62 21 299 11 999

This report has been prepared by KIS Việt Nam Securities Corp. and is provided for information purposes only. Under no circumstances is it to be used or considered as an offer to sell, or a solicitation of any offer to buy. While all reasonable care has been taken to ensure that the information contained herein is not untrue or misleading at the time of publication, we make no representation as to its accuracy or completeness and it should not be relied upon as such. This report is provided solely for the information of professional investors who are expected to make their own investment decisions without undue reliance on this report and the company accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this report or its contents. This report is not intended for the use of private investors.